

**SCHENGEN VISA VIETNAM**  
**HARMONISED LIST OF SUPPORTING DOCUMENTS**  
**TOURISM/VISITING FAMILY OR FRIENDS**  
**VISA**

**THỊ THỰC SCHENGEN – VIỆT NAM**  
**DANH SÁCH GIẤY TỜ CẦN NỘP**  
**THỊ THỰC DU LỊCH/THĂM THÂN HAY BẠN BÈ**

Name and Surname \_\_\_\_\_ Date of birth: \_\_\_\_\_  
 (Họ và tên) (Ngày sinh)

Personal mobile Tel: \_\_\_\_\_ Personal email address: \_\_\_\_\_  
 (Số điện thoại cá nhân) (Địa chỉ email)

**Important notes:**

The applicant must produce the original and a certified copy of each document (only the copies will be used for the application);

All documents in Vietnamese language must be accompanied by a pertinent translation in English or Italian.

**Lưu ý quan trọng:**

Đương đơn cần chuẩn bị giấy tờ gốc và bản sao y công chứng của giấy tờ (chỉ nộp bản sao y công chứng trong hồ sơ)

Tất cả giấy tờ bằng tiếng Việt phải có bản dịch đúng nội dung bằng tiếng Anh hay tiếng Ý đính kèm

**Please check the list below and select the appropriate box to confirm which documents you have submitted**  
**Xin vui lòng kiểm tra và đánh dấu vào các ô phù hợp để xác nhận các giấy tờ đã nộp.**

| No   | All applications for Schengen visa contain:<br>Các giấy tờ xin thị thực bao gồm:                                                                                 | Submitted<br>Có nộp | Not Submitted<br>Không nộp | N/A |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|-----|
| 1    | <b>Visa application form duly completed</b><br>Đơn xin cấp thị thực được điền đầy đủ thông tin                                                                   |                     |                            |     |
| 2    | <b>Valid Passport and Old passport (if any)</b><br>Hộ chiếu gốc còn giá trị sử dụng và Hộ chiếu cũ (nếu có)                                                      |                     |                            |     |
| 3    | <b>Copy of the passport and Copy old passport (if any)</b><br>Copy hộ chiếu còn giá trị sử dụng và copy hộ chiếu cũ (nếu có)                                     |                     |                            |     |
| 4    | <b>Vietnamese residence card and/or work permits (for non Vietnamese foreigners)</b><br>Thẻ tạm trú và/hoặc giấy phép lao động với đương đơn là người nước ngoài |                     |                            |     |
| 5    | <b>Two (2) recent photographs (standard ICAO) – must not be edited</b><br>Hai ảnh mới chụp (theo tiêu chuẩn ICAO)- không chỉnh sửa                               |                     |                            |     |
| 6    | <b>Itinerary of the trip</b><br>Lịch trình của chuyến đi                                                                                                         |                     |                            |     |
| 7    | <b>Return flight reservation</b><br>Đặt vé máy bay khứ hồi                                                                                                       |                     |                            |     |
| 8    | <b>All other flights/train/car rental/bus routes within the intended visited Countries</b><br>Đặt vé máy bay/ bằng chứng phương tiện đi lại giữa các nước        |                     |                            |     |
| 9    | <b>Travel medical insurance</b><br>Bảo hiểm y tế cho chuyến đi                                                                                                   |                     |                            |     |
| 10   | <b>Proof of available lodging in Italy and in other countries:</b><br>Bằng chứng về nơi ở tại Italia và các nước khác:                                           |                     |                            |     |
| 10.1 | <b>Hotel bookings or other accomodation</b><br>Đặt khách sạn hay bằng chứng lưu trú khác:                                                                        |                     |                            |     |

|      |                                                                                                                                                                            |  |  |  |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|
| 10.2 | <b>Proof of sponsorship and/on private accommodation</b><br><i>Bằng chứng cung cấp chỗ ở tại nhà riêng</i>                                                                 |  |  |  |
|      | Invitation letter<br><i>Thư mời cung cấp chỗ ở</i>                                                                                                                         |  |  |  |
|      | <b>Copy of a valid passport / id card of the inviting person</b><br><i>Photocopy chứng minh thư hay hộ chiếu của người mời</i>                                             |  |  |  |
| 11   | <b>Work related documents:</b><br><i>Bằng chứng về công việc</i>                                                                                                           |  |  |  |
| 11.1 | <b>If the applicant is an employee/civil servant:</b><br><i>Nếu đương đơn là nhân viên/công chức nhà nước:</i>                                                             |  |  |  |
|      | Labor contract and/or Nomination Decision<br><i>Hợp đồng lao động và/hoặc Quyết định bổ nhiệm</i>                                                                          |  |  |  |
|      | Approval for leave<br><i>Thư chấp thuận cho nghỉ phép</i>                                                                                                                  |  |  |  |
| 11.2 | <b>If the applicant is a company owner or share holder:</b><br><i>Nếu đương đơn là chủ doanh nghiệp hay cổ đông</i>                                                        |  |  |  |
|      | Certificate of registration of the company<br><i>Giấy đăng ký kinh doanh của công ty</i>                                                                                   |  |  |  |
|      | Evidence of tax payments for the last 3 months/ the last quarter<br><i>Hóa đơn nộp thuế doanh nghiệp 3 tháng/ 1 quý gần nhất</i>                                           |  |  |  |
| 11.3 | <b>Retirement decision or/and retirement card for retired</b><br><i>Quyết định hưu trí và/hoặc Thẻ hưu trí</i>                                                             |  |  |  |
| 12   | <b>Proof of financial means / incomes</b><br><i>Bằng chứng tài chính/ thu nhập</i>                                                                                         |  |  |  |
|      | Payslips and declaration by the Employer for the salary paid in cash<br><i>Bảng lương và giấy xác nhận lương nếu nhận lương bằng tiền mặt</i>                              |  |  |  |
|      | Original statements of personal bank accounts for the last 3 months<br><i>Bản gốc sao kê các tài khoản cá nhân của 3 tháng cuối cùng</i>                                   |  |  |  |
|      | Bank book/ saving account <b>(only if opened one year before the visa application)</b><br><i>Sổ tiết kiệm/ tài khoản tiết kiệm (mở ít nhất 1 năm trước ngày nộp hồ sơ)</i> |  |  |  |
|      | Pension book<br><i>Sổ lương hưu</i>                                                                                                                                        |  |  |  |
|      | Properties/ Regular incomes generated by property<br><i>Tài sản nhà đất/ Thu nhập từ việc cho thuê tài sản</i>                                                             |  |  |  |
|      | Proof of other assets/income<br><i>Các bằng chứng tài chính/ thu nhập khác</i>                                                                                             |  |  |  |
| 13   | <b>Certificate of Residence/ Identity Card</b><br><i>Giấy xác nhận nơi cư trú/Căn cước công dân</i>                                                                        |  |  |  |
| 14   | <b>Proof of family relations (Marriage Certificate, Birth Certificate)</b><br><i>Bằng chứng về mối quan hệ gia đình (Giấy kết hôn, khai sinh)</i>                          |  |  |  |
| 15   | <b>If the visa is lodged for a minor, following, additional documents are required:</b><br><i>Nếu đương đơn trong độ tuổi vị thành niên, cần nộp thêm các giấy tờ sau:</i> |  |  |  |
|      | <b>The notarized and legalized copy of Birth certificate</b><br><i>Giấy khai sinh sao y công chứng và hợp pháp hóa Lãnh Sự</i>                                             |  |  |  |
|      | Parental consent<br><i>Giấy đồng ý của bố hoặc/ và mẹ cho đi du lịch</i>                                                                                                   |  |  |  |
|      | <b>ID cards/Passport of the parents</b><br><i>Giấy chứng minh nhân dân/hộ chiếu của cha và mẹ.</i>                                                                         |  |  |  |

Other documents/personal declaration I ask to evaluate to support my Visa application:

|   |                       |  |  |  |
|---|-----------------------|--|--|--|
| 1 | Social insurance book |  |  |  |
|---|-----------------------|--|--|--|

|  |                    |  |  |  |
|--|--------------------|--|--|--|
|  | Số bảo hiểm xã hội |  |  |  |
|  |                    |  |  |  |
|  |                    |  |  |  |

**I am aware that any other documents related to my visa application may be requested by the Visa Section;**

*Tôi nhận biết rằng tôi có thể bị phòng thị thực yêu cầu cung cấp thêm các giấy tờ khác liên quan đến hồ sơ xin thị thực*

**I am aware that failing to provide appropriate and sufficient supporting documents may be a reason for refusal.**

*Tôi nhận biết rằng việc không cung cấp các giấy tờ phù hợp cần thiết có thể dẫn đến việc bị từ chối cấp thị thực.*

Place and date/ Địa điểm và ngày tháng

Applicant's Signature / Chữ ký người nộp đơn

This space below reserved for VFS staff:

*Phần dành riêng cho nhân viên VFS*

Name and signature of VFS staff receiving the application

:

*Tên và chữ ký của nhân viên tiếp nhận hồ sơ*